

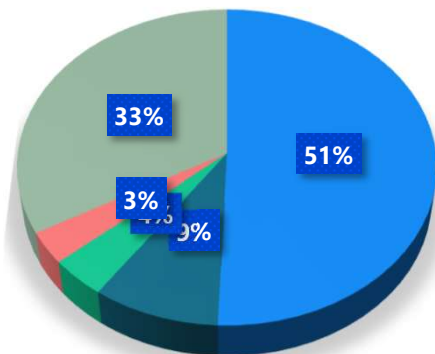
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	34,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-12.3%	-6.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,885 - 43,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,304
Số lượng CPLH (CP)	38,116,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,245
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	1.16

Cơ cấu cổ đông



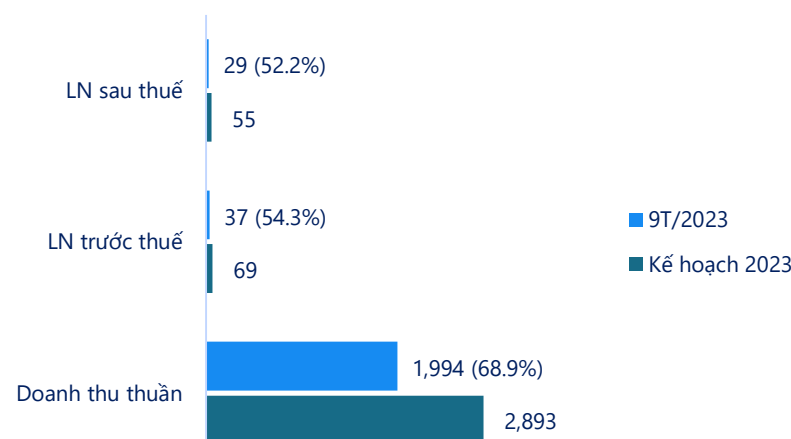
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

725.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 240.5 | -24.9%

Cùng kỳ: ↗ 249.2 | +52.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,994.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 601.4 | +43.2%

LN thuần

Q3 2023

14.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -5.7%

Cùng kỳ: ↗ 10.4 | +252.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

30.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 19.4 | +178.1%

LNTT

Q3 2023

17.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.9 | -5.7%

Cùng kỳ: ↗ 5.4 | +45.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

37.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.4 | +13.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L18

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	725.5	476.3	52.3%	1,994.1	1,392.8	43.2%	Tài sản ngắn hạn	3,545.6	3,074.2	15.3%	88.4%
Giá vốn hàng bán	676.6	445.8	51.8%	1,868.6	1,308.8	42.8%	Tiền và tương đương tiền	92.8	203.9	-54.5%	2.3%
Lợi nhuận gộp	49.0	30.5	60.6%	125.6	83.9	49.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	35.2	0.1	25061.4%	0.9%
Doanh thu HĐTC	0.8	0.6	41.1%	4.0	2.7	50.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,314.4	1,245.0	5.6%	32.8%
Chi phí tài chính	16.2	10.2	58.7%	45.2	26.4	71.5%	Hàng tồn kho	2,040.4	1,581.2	29.0%	50.9%
Chi phí lãi vay	15.9	9.9	60.3%	44.6	25.7	73.2%	Tài sản ngắn hạn khác	62.8	43.9	42.9%	1.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	Tài sản dài hạn	466.0	472.6	-1.4%	11.6%
Chi phí QLDN	19.2	16.8	14.7%	54.6	49.6	10.1%	Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.0	960.0%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	14.6	4.1	252.7%	30.2	10.9	178.1%	Tài sản cố định	334.3	342.1	-2.3%	8.3%
LN khác	2.5	7.6	-67.0%	6.9	21.9	-68.4%	Tài sản cố định	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	17.1	11.7	45.6%	37.2	32.8	13.4%	Tài sản dở dang dài hạn	8.3	4.1	100.4%	0.2%
Thuế TNDN	3.6	2.4	49.5%	8.6	6.9	23.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	100.7	100.5	0.2%	2.5%
Lợi nhuận sau thuế	13.5	9.3	44.6%	28.6	25.9	10.5%	Tài sản dài hạn khác	22.7	25.9	-12.5%	0.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	9.1	6.0	53.4%	18.5	16.4	12.6%	Tổng cộng tài sản	4,011.7	3,546.8	13.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

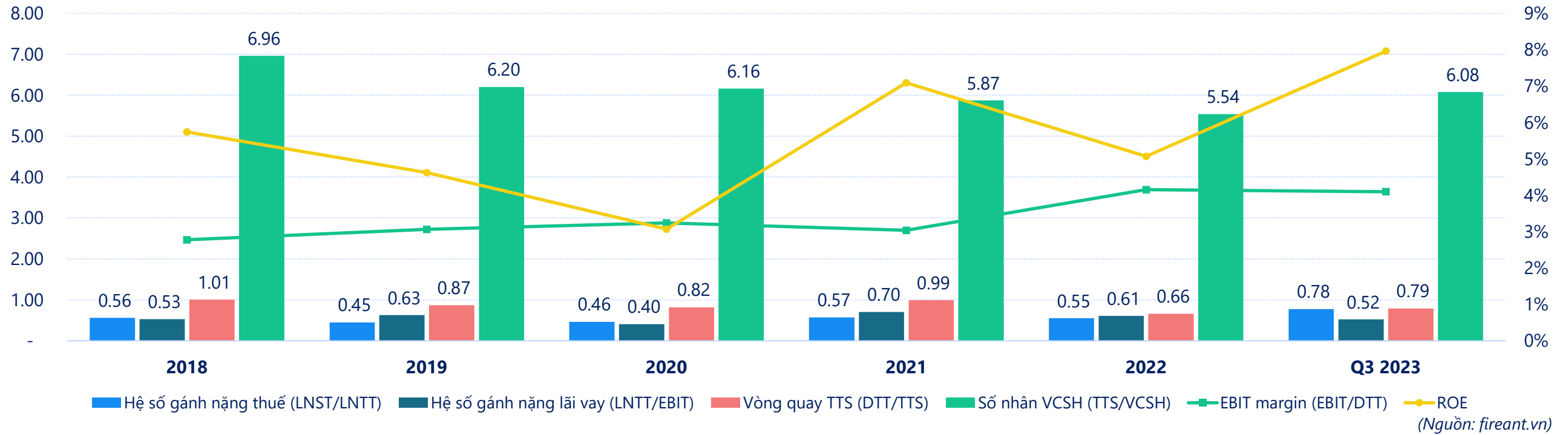
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 99.4	- 30.5	- 60.7	- 268.1	- 97.0	17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 29.3	- 3.3	- 42.2	- 18.7	- 2.4	0.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	134.9	67.9	158.4	120.0	106.7	29.8
Lưu chuyển tiền thuần	6.2	34.1	140.0	166.9	7.2	48.4

(Nguồn: fireant.vn)

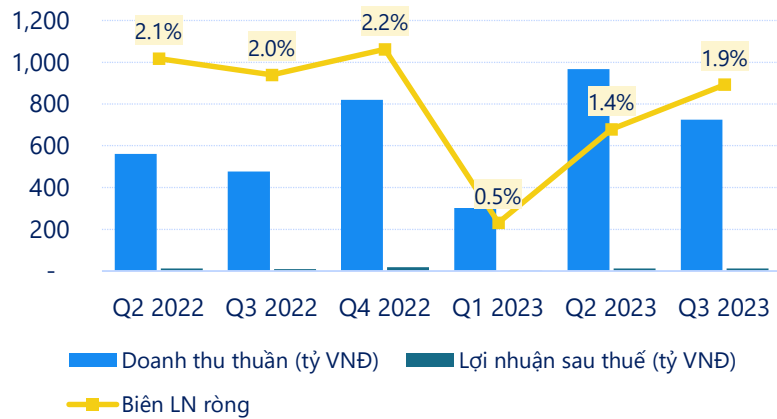
Nợ phải trả	3,438.5	2,928.2	17.4%	85.7%
Nợ ngắn hạn	2,494.0	2,104.8	18.5%	62.2%
Nợ vay ngắn hạn	990.1	816.6	21.3%	24.7%
Nợ dài hạn	944.5	823.4	14.7%	23.5%
Nợ vay dài hạn	887.3	762.7	16.3%	22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	573.2	618.6	-7.4%	14.3%
Vốn chủ sở hữu	573.2	618.6	-7.4%	14.3%

(Nguồn: fireant.vn)

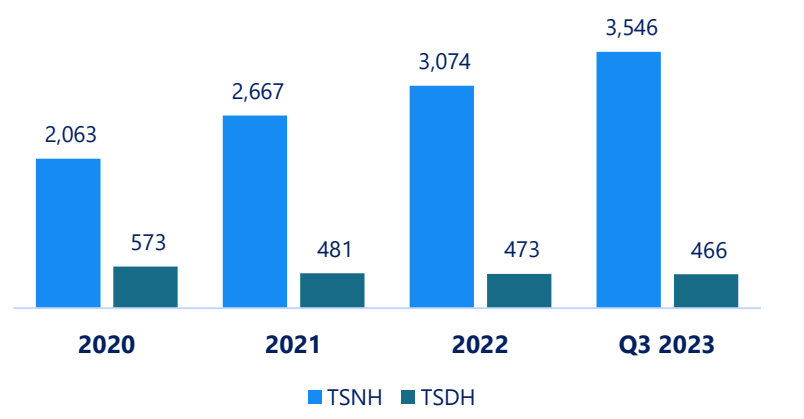
Phân tích Dupont



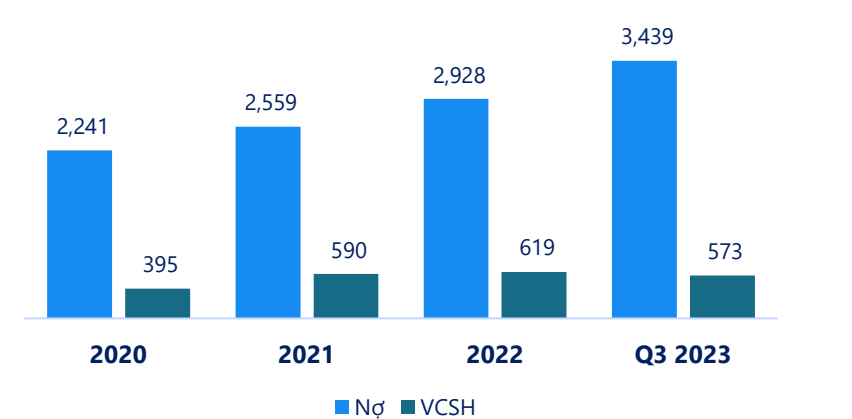
DT thuần và LN ròng



Tài sản



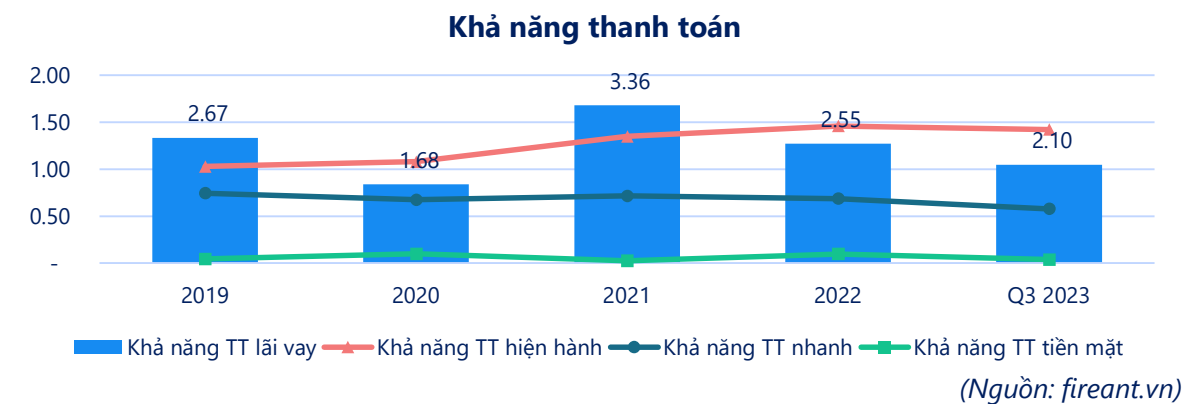
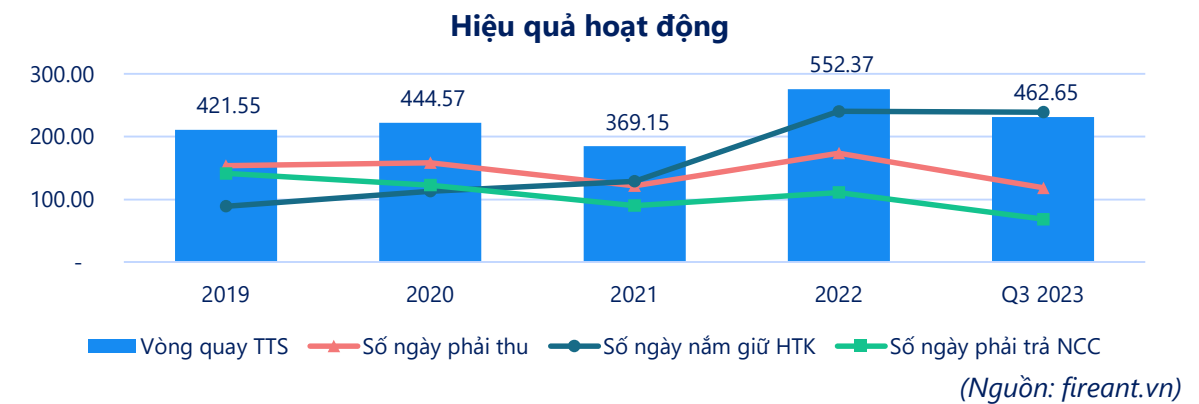
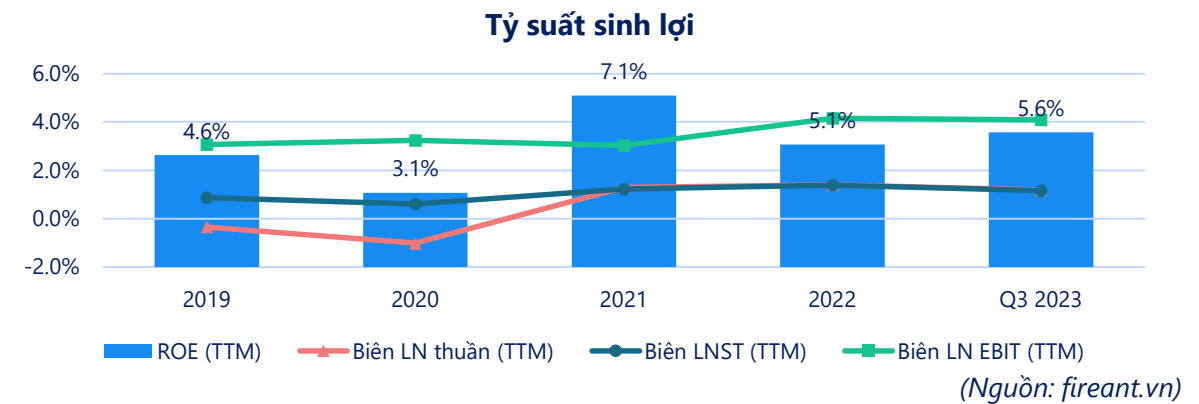
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L18

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-0.8%	-0.3%	-1.0%	1.3%	1.4%	1.2%
Biên LNST (TTM)	0.8%	0.9%	0.6%	1.2%	1.4%	1.2%
Biên LN EBIT (TTM)	2.8%	3.1%	3.2%	3.0%	4.2%	4.1%
ROE (TTM)	5.7%	4.6%	3.1%	7.1%	5.1%	5.6%
ROA (TTM)	0.8%	0.7%	0.5%	1.2%	0.9%	0.9%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	137.8	153.9	158.4	121.6	173.7	118.4
Số ngày nắm giữ HTK	81.8	88.7	113.3	128.7	240.5	239.1
Số ngày phải trả NCC	126.3	141.3	122.5	89.9	110.9	68.2
Vòng quay TSCĐ	10.0	5.2	4.1	6.7	6.1	8.3
Vòng quay TTS	361.5	421.5	444.6	369.1	552.4	462.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.1	1.3	1.5	1.4
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.1	2.7	1.7	3.4	2.5	2.1
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,308	682	525	917	804	858
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,619	11,610	13,002	12,632	12,996	11,928
P/E	7.3	13.4	17.1	62.7	23.0	40.8
P/B	0.7	0.8	0.7	4.6	1.4	2.9
P/S	0.0	0.1	0.1	0.7	0.3	0.5

(Nguồn: fireant.vn)



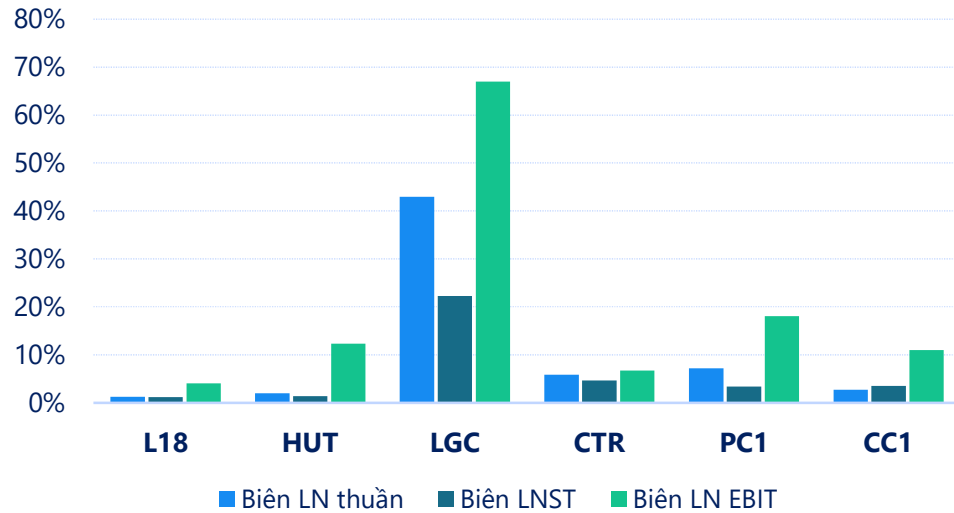
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L18

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
L18	1,994.1	43.2%	28.6	10.5%	1.4%	1.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

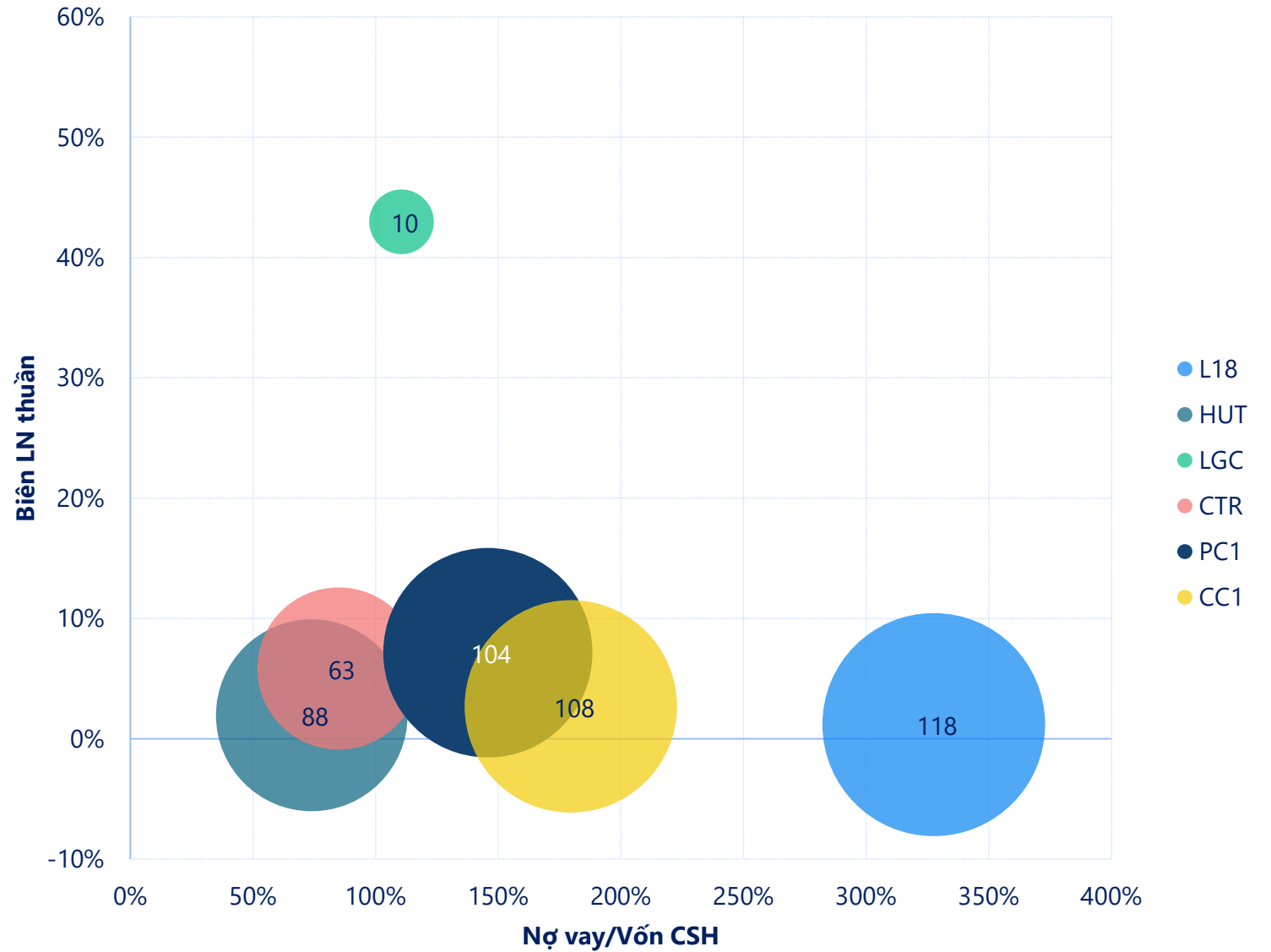
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)